

CTY CP CB HXK LONG AN
81B Quốc lộ 62, P2, TXTA, LA

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số
38/2007/TT-BTC ngày 18/04/07 của Bộ
trưởng BTC hướng dẫn v/v Công bố thông
tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	112,040,667,817	166,233,139,940
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,829,147,338	7,583,290,565
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4,653,379,357	2,394,441,600
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	29,346,682,272	40,660,878,395
4	Hàng tồn kho	55,239,928,090	94,340,622,885
5	Tài sản ngắn hạn khác	17,971,530,760	21,253,906,495
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	50,678,686,615	50,885,605,647
1	Các khoản phải thu dài hạn		-
2	Tài sản cố định	19,530,317,274	28,514,125,304
	- Tài sản cố định hữu hình	14,858,733,507	18,494,321,378
	- Tài sản cố định vô hình	4,527,087,519	9,580,183,543
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	144,496,248	439,620,383
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30,489,710,727	20,767,672,000
5	Tài sản dài hạn khác	658,658,614	1,603,808,343
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	162,719,354,432	217,118,745,587
IV	NỢ PHẢI TRẢ	72,488,751,329	127,007,903,549
1	Nợ ngắn hạn	71,953,457,974	126,664,187,206
2	Nợ dài hạn	535,293,355	343,716,343
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	90,230,603,103	90,110,842,038

1	Vốn chủ sở hữu	90,967,828,809	89,974,400,148
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	57,989,010,000	57,989,010,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	9,711,123,615	9,711,123,615
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	14,982,800,691	17,692,844,494
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,284,894,503	4,581,422,039
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(737,225,706)	136,441,890
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(737,225,706)	136,441,890
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	162,719,354,432	217,118,745,587

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	567,150,180,892	626,563,316,834
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,679,163,219	60,471,840
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	564,471,017,673	626,502,844,994
4	Giá vốn hàng bán	532,861,274,200	570,019,024,835
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	31,609,743,473	56,483,820,159
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10,288,736,688	6,233,978,730
7	Chi phí tài chính	18,062,443,430	13,094,899,880
8	Chi phí bán hàng	13,168,783,039	13,359,696,268
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,493,572,429	7,601,461,352
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,173,681,263	28,661,741,389
11	Thu nhập khác	1,346,998,153	923,604,694

12	Chi phí khác	1,575,206,247	4,802,209,290
13	Lợi nhuận khác		(3,878,604,596)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,945,473,169	24,783,136,793
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	943,941,230	3,253,062,464
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,001,531,939	21,530,074,329
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	690	3,713
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	600	

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	31.14 68.86	23.44 76.56
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44.55 55.45	58.5 41.5
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.79 1.56	0.57 1.31
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	13.23 3.44 23.86	1.84 0.71 4.44

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Lê Hữu Phương